

Số: 421 /QĐ-SNN

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách
Quý I năm 2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội**

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 6999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 của thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách Quý I năm 2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội có trách nhiệm công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách Quý I năm 2020 của đơn vị theo đúng quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 3 Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng: Kế hoạch - Tài chính, Quản lý xây dựng công trình; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- Các đ/c lãnh đạo Sở;
- Website Sở NN và PTNT;
- Lưu: VT, KHTC_(Quỳnh)

GIÁM ĐỐC



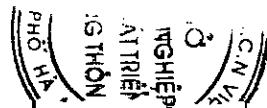
Chu Phú Mỹ

Phụ lục 1: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2020
Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số 421 /QĐ-SNN ngày 10 /4/2020 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020	Dự toán đã giao	Tình hình thực hiện dự toán (15/3)	Tỷ lệ % giữa TH với DT năm	Tỷ lệ % giữa TH với số đã giao
	Tổng số					
A	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí, lệ phí	24.645	24.645	3.909	15,86	15,86
1	Lệ phí	50	50	2	4,00	4,00
2	Phí	24.595	24.595	3.907	15,89	15,89
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
*	Chi quản lý hành chính	21.949	21.949	3.335	15,19	15,19
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	21.949	21.949	3.335		
	<i>Trong đó: Dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2019 theo quy định</i>	3.300	3.300			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
1	Lệ phí					
2	Phí	21.949	21.949	3.335	15,19	15,19
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	2.696	2.696	472	17,51	17,51
1	Lệ phí	50	50	2	4,00	4,00
2	Phí	2.646	2.646	470	17,76	17,76



Phụ lục 2: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2020

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số 421/QĐ-SNN ngày 10/4/2020 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Cộng DT năm 2020	Dự toán đã giao	Dự toán còn lại chưa giao	Tình hình thực hiện dự toán (15/3)	Tỷ lệ % giữa TH với DT năm	Tỷ lệ % giữa TH với số đã giao
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.016.765.000.000	1.763.114.000.000	253.651.000.000	118.593.829.898	5,88	6,73
1	Chi quản lý hành chính	225.962.000.000	219.396.000.000	6.566.000.000	39.529.781.998	17,49	18,02
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	160.157.000.000	160.157.000.000		36.280.978.998	22,65	22,65
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	84.840.000.000	84.840.000.000		26.164.500.998		
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>7.302.000.000</i>	<i>7.302.000.000</i>				
	Chi khác ngoài lương	75.317.000.000	75.317.000.000		10.116.478.000		
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	<i>7.532.000.000</i>	<i>7.532.000.000</i>				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	65.805.000.000	59.239.000.000	6.566.000.000	3.248.803.000	4,94	5,48
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>28.915.000.000</i>	<i>22.349.000.000</i>	<i>6.566.000.000</i>	<i>2.892.803.000</i>		
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>17.960.000.000</i>	<i>17.960.000.000</i>		<i>356.000.000</i>	1,98	1,98
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>18.930.000.000</i>	<i>18.930.000.000</i>				
2	Chi sự nghiệp kinh tế	1.771.911.000.000	1.543.718.000.000	228.193.000.000	79.064.047.900	4,46	5,12
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	140.363.000.000	140.363.000.000		28.865.388.900	20,56	20,56
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	86.977.000.000	86.977.000.000		21.873.488.900		
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>12.347.000.000</i>	<i>12.347.000.000</i>				
	Chi khác ngoài lương	53.386.000.000	53.386.000.000		6.991.900.000		
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	<i>4.152.000.000</i>	<i>4.152.000.000</i>				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.631.548.000.000	1.403.355.000.000	228.193.000.000	50.198.659.000	3,08	3,58
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>1.374.765.000.000</i>	<i>1.146.572.000.000</i>	<i>228.193.000.000</i>	<i>48.002.070.000</i>	3,49	4,19
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>13.706.000.000</i>	<i>13.706.000.000</i>		<i>256.000.000</i>	1,87	1,87
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>243.077.000.000</i>	<i>243.077.000.000</i>		<i>1.940.589.000</i>	0,80	0,80
3	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng (loại 070, khoản 085)	4.892.000.000		4.892.000.000			
4	Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững	14.000.000.000		14.000.000.000			

